TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **264**/2018/HSPT
Ngày: 26/10/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 275/2018/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo **Nguyễn Nhật C** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Do có kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị cáo:

Nguyễn Nhật C, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1990 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ tín dụng ngân hàng cổ phần T (T); Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn T, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giam từ ngày 22/03/2017 cho đến nay. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

Bà Trần Thị Ánh H, sinh năm 1986; trú tại; tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Mai Thị Ánh H1, sinh năm 1994; trú tại: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Ánh H:

Luật sư Quý H, Văn phòng Luật sư B, Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Người bị hại, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bị kháng cáo:

Ông Nguyễn T, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; Đều trú tại:, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông T vắng mặt, ủy quyền cho bà D. Có mặt.

Ngoài ra còn có 13 bị hại, 14 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và 4 người làm chứng khác không có kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2013, Nguyễn Nhật C đang ở thành phố Hồ Chí Minh, có thuê phòng trọ tại một đường kiệt giao nhau với đường L, (không nhớ rõ địa chỉ đường kiệt) thuộc đường 3 tháng 2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. C có quen một đối tượng nam giới ở cùng dãy trọ, tự giới thiệu tên mình là Phạm Anh Q (sinh năm 1985, ở Quận X thành phố Hồ Chí Minh) làm nghề kinh doanh tài chính và chứng khoán tự do. Q có đưa cho C 04 số tài khoản được mở tại Ngân hàng S (S) và Ngân hàng A chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh gồm: 03 tài khoản mở tại Ngân hàng S với số 060128872127 mang tên Lý Văn P, số 060136246553 mang tên Quách Kim T1 và số 060114530916 mang tên Huỳnh Thị Kim T2. 01 tài khoản mở tại ngân hàng A chi nhánh C thành phố Hồ Chí Minh số 2243398249 mang tên Đào Thị Mỹ L. Đối tượng Q dặn C nếu có tiền chuyển vào các tài khoản này thì sau 05 ngày sẽ được chuyển trả vào tài khoản của C tiền gốc và thêm 10% tiền lãi trên tổng số tiền gửi. C ghi lại đầy đủ 04 tài khoản này và sau đó một thời gian thì trở về nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế sinh sống

Ngày 01/12/2015, Nguyễn Nhật C ký hợp đồng thời vụ thời hạn một năm làm việc cho Ngân hàng thương mại T (T) chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế. Chức năng, nhiệm vụ của C được giao là làm công tác tín dụng cho ngân hàng, trực tiếp hoặc hướng dẫn làm hồ sơ vay vốn cho khách hàng có nhu cầu, thu tiền lãi và tiền gốc của khách hàng theo hợp đồng tín dụng, xử lý các hợp đồng đáo hạn cho khách hàng, quản lý hồ sơ khách hàng (BL 22-23). Trong thời gian làm việc, C tiết kiệm được một số tiền, ngoài ra còn vay mượn thêm tiền của một số người (C khai không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) để kinh doanh. Khoảng tháng 7/2016, C nhớ lại 04 tài khoản mà đối tượng Q cho trước đây nên muốn thử xem thế nào. C mượn 50.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Minh T3 (sinh năm 1962, trú tại thành phố H) rồi gửi vào tài khoản của Lý Văn P, 05 ngày sau trong tài khoản của C được nhận số tiền 55.000.000 đồng. Vì vậy, C tin lời đối tượng Q nói nên C muốn chuyển tiền nhiều hơn vào các tài khoản của P và các tài khoản mang tên T1, T2, L nhằm hưởng tiền lãi nhiều hơn. Nhưng bản thân C không có

tiền, nên C bắt đầu lợi dụng công việc được giao, với các mối quan hệ quen biết ngoài xã hội hoặc người thân của mình để vay mượn tiền rồi chuyển tiền vào các tài khoản nêu trên với hy vọng sẽ có lãi nhiều hơn. Ngoài ra, C còn sử dụng một phần số tiền này tiêu xài cho các mục đích cá nhân cũng như dùng số tiền đã vay mượn của người sau trả nợ cho người vay trước. Vì vậy, trong một thời gian ngắn từ tháng 07/2016 đến cuối tháng 10/2016, C đã nợ của nhiều người(mà C khai không rõ họ tên, địa chỉ và cơ quan điều tra cũng chưa xác định được là ai, ở đâu vì không có đơn thư tố cáo) một số tiền lớn (không xác định được cụ thể là bao nhiêu). Từ đó, C nảy sinh ý đồ giả vờ vay mượn tiền để đáo hạn ngân hàng cho các khách hàng của mình với thời gian ngắn từ 3 đến 10 ngày sẽ trả lại, để người cho vay tin tưởng rồi chiếm đoạt tiền của những người cho vay mượn này. Trong đó, C dùng rất nhiều các thủ đoạn như: lợi dụng bản thân đang làm nghề tín dụng có quen biết với nhiều người để có thể trực tiếp đứng ra vay mượn hoặc nhờ người thân trong gia đình là Bố, Mẹ, bạn bè... vay mượn giúp của những người thân quen với họ, xong giao lại cho C chiếm đoạt. Với các thủ đoạn này, từ ngày 18/08/2016 đến ngày 02/12/2016, Nguyễn Nhật C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người cụ thể như sau:

Vụ 1: Khoảng 14h20’ ngày 30/10/2016, C gặp anh Trương Văn M(sinh năm 1969, nghề nghiệp: buôn bán, trú tại: Thừa Thiên Huế) nói dối là cần mượn số tiền 1.300.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 04/11/2016 sẽ giải ngân trả đủ số tiền 1.300.000.000 đồng. Anh M có mối quan hệ quen biết với gia đình C nên biết rõ C là nhân viên tín dụng của ngân hàng T. Mặt khác, vào ngày 19/8/2016, C đã cho Anh M mượn số tiền 400.000.000 đồng để Anh M làm hồ sơ đáo hạn vay thế chấp tại Ngân hàng C đang làm việc, vì thế Anh M tin tưởng C nói thật đã đồng ý cho mượn và hẹn ngày 31/10/2016 sẽ giao nhận tiền. C viết trước một tờ giấy mượn tiền thể hiện ngày 31/10/2016 có mượn của Anh M số tiền 1.300.000.000 đồng và cam đoan ngày 04/11/2016 sẽ trả lại tiền, tờ giấy Anh M cất giữ.

Khoảng 11h00 ngày 31/10/2016, C đến gặp Anh M, do không đủ tiền nên Anh M chỉ đưa cho C mượn số tiền 1.200.000.000 đồng, C nhận số tiền 1.200.000.000 đồng nhưng không sửa lại số tiền mượn đã ghi trong giấy mượn tiền. Số tiền chiếm đoạt 1.200.000.000 đồng C khai sử dụng như sau:

+ Khoảng 14h00 cùng ngày 31/10/2016, C đến Phòng giao dịch P của Ngân hàng S Thừa Thiên Huế nộp tiền mặt 800.000.000 đồng vào tài khoản 060114530916 của Huỳnh Thị Kim T2. Đến ngày 02/11/2016 tài khoản của T2 chuyển ngược vào tài khoản số 040001171307 của C số tiền 600.000.000 đồng, số tiền 600.000.000 đồng này C khai rút ra sử dụng vào việc trả nợ (không xác định được người trả nợ). Hiện nay, không xác định được T2 ở đâu, nên không thu hồi được số tiền 200.000.000 đồng trả lại cho người bị hại và liên quan.

+ Số tiền còn lại 400.000.000 đồng C sử dụng trả nợ tiền gốc và lãi vay cho những người C vay mượn trước đó (không xác định được người C trả tiền).

Ngày 04/11/2016, đến thời hạn cam kết phải trả cho anh Trương Văn M số tiền 1.200.000.000 đồng, C vay mượn được số tiền 1.200.000.000 đồng (không xác định được người cho vay mượn tiền) rồi hẹn gặp Anh M nhưng không phải để trả nợ mà với mục đích tiếp tục chiếm đoạt số tiền 1.2000.000.000 đồng này

bằng thủ đoạn là C giả vờ trả cho Anh M số tiền 1.200.000.000 đồng C vừa vay mượn xong, đúng như cam kết ban đầu để tạo lòng tin. Sau đó, lại mượn ngay số tiền 1.200.000.000 đồng để trả nợ cho người khác mà C đang còn hẹn. Do Anh M bận việc nên nói C đến gặp chị Trương Thị L1 (sinh năm 1974, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế, là em ruột Anh M) đưa tiền. C đến nhà gặp chị L1 giao đủ 1.200.000.000 đồng, rồi điện thoại cho Anh M nói dối là cần vay lại số tiền 1.200.000.000 đồng, do có khách hàng cần đáo hạn ngân hàng và cam đoan đến ngày 08/11/2016 giải ngân xong sẽ trả lại số tiền 1.200.000.000 đồng. Anh M tin tưởng C nói thật nên đồng ý nói chị L1 đưa cho C 1.200.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt 1.200.000.000 đồng này, vào khoảng 16h30 ngày 04/11/2016, C sử dụng trả nợ cho anh Võ Đại T5 (sinh năm 1964, trú tại H, là bị hại trong vụ án này) số tiền 1.325.000.000 đồng, trong đó 1.200.000.000 đồng chiếm đoạt của Anh M, còn 125.000.000 đồng C rút từ tài khoản của mình vào ngày 03/11/2016 (Toàn bộ số tiền này C cũng chiếm đoạt lại của anh T5 vào ngày 09/11/2016 và 11/11/2016). Đến hẹn trả tiền cho Anh M vào ngày 08/11/2016, C không có tiền để trả liền giả vờ điện thoại nói dối hồ sơ đáo hạn ngân hàng có trục trặc và hẹn ngày 12/11/2016 sẽ trả đủ. Ngày 12/11/2016, C đến gặp chị L1 đưa 18.000.000 đồng nói để Anh M dùng trả tiền gốc và lãi vay ngân hàng, còn lại chiếm đoạt 1.182.000.000 đồng rồi bỏ trốn.

Ngày 08/12/2016, anh Trương Văn M làm đơn tố cáo C chiếm đoạt tiền của mình gửi cơ quan công an. Ngày 08/02/2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy mượn tiền do C viết.

Ngày 14/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định số 41 đối với chữ viết và chữ ký trên tờ giấy mượn tiền. Tại bản kết luận giám định số 209 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết là của C, chưa đủ cơ sở kết luận chữ ký là của C. Nhưng C vẫn thừa nhận do mình ký và viết ra (BL 499-500, 522-523, 533-534).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30 trả lại cho Anh M 104.400.000 đồng tiền C bồi thường. Anh M yêu cầu C phải bồi thường thêm 1.095.000.000 đồng, C chưa bồi thường (BL 171, 599, 600, 602).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của anh Trương Văn M là 1.200.000.000 đồng, đã bồi thường 02 lần = 18.000.000 đồng+ 104.400.000 đồng = 122.400.000 đồng, còn lại 1.077.600.000 đồng chưa bồi thường. Anh M yêu cầu C phải bồi thường 1.095.000.000 đồng. Ngoài ra, Anh M có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho C.

Vụ 2: Anh Nguyễn Toàn P (Sinh năm 1971, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) là Giám đốc doanh nghiệp tư nhân P tại tỉnh Thừa Thiên Huế) có vay tiền ngân hàng để kinh doanh nên quen biết Nguyễn Nhật C. Trong năm 2016, bản thân anh P có vay mượn C nhiều lần với tổng số tiền là 383.000.000 đồng (Tháng 5/2016: 50.000.000 đồng, tháng 7/2016: 33.000.000 đồng, tháng 9/2016: 100.000.000 đồng và ngày 19/10/2016 vay 200.000.000 đồng đều không viết giấy tờ). Anh P giao

cho C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC467864 mang tên hai vợ chồng anh P tại tỉnh Thừa Thiên Huế để thế chấp làm tin.

Do cần tiền để sử dụng cá nhân nên C nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị Phương T6 (sinh năm 1974, trú tại phố H), nên khoảng 17h00 ngày 06/11/2016, C điện thoại cho chị T6 nói dối muốn vay số tiền 550.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan 4 ngày sau sẽ giải ngân trả lại tiền. Chị T6 yêu cầu phải gặp khách hàng thì chị T6 mới tin tưởng cho vay tiền. C hẹn chị T6 đúng 09h00 ngày 07/11/2016 đến doanh nghiệp tư nhân "P" (ở Thừa Thiên Huế) gặp khách hàng. Sau đó, C điện thoại gặp anh Nguyễn Toàn P nói dối là C vay chị T6 số tiền 550.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng, chị T6 yêu cầu gặp khách hàng nhưng khách hàng không muốn gặp, nên bây giờ C nhờ anh P nhận mình là khách hàng đã nhờ C vay số tiền 550.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho anh P, còn C sẽ có trách nhiệm trả lại tiền cho chị T6. Do có mối quan hệ thân quen trên, nên anh P tin tưởng C nói thật đã đồng ý nhận lời.

Khoảng 09h00 ngày 07/11/2016, C dẫn chị T6 về gặp anh P, chị T6 hỏi anh P việc vay tiền, anh P nói đúng những thông tin đã được C nhờ trước đó. Chị T6 tin tưởng việc anh P vay tiền sử dụng đúng mục đích nên đồng ý cho anh P vay số tiền 300.000.000 đồng. Mặt khác, C đề nghị chị T6 chuyển tiền cho mình nhưng chị T6 không đồng ý mà ra điều kiện chỉ chuyển tiền vào tài khoản của anh P. C đồng ý liền viết 01 giấy mượn tiền thể hiện C và anh P vay chị T6 số tiền 300.000.000 đồng, cam đoan trả lại tiền vào ngày 11/11/2016 rồi C và Phong ký nhận, chị T6 cất giữ giấy mượn tiền. Đến khoảng 15h30' cùng ngày, chị T6 nộp số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản số 102010002524 của anh P. C yêu cầu anh P rút số tiền 300.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của C.

Sau khi chiếm đoạt số tiền này, C sử dụng như sau: đến khoảng 16h20 cùng ngày, C chuyển khoản từ tài khoản của mình vào tài khoản số 060128872127 tại ngân hàng S chi nhánh M, thành phố Hồ Chí Minh, mang tên Lý Văn P2 (Sinh năm 1988, trú tại tỉnh Sóc Trăng) số tiền 360.000.000 đồng, trong đó có 300.000.000 đồng chiếm đoạt của chị T6, còn 60.000.000 đồng có sẵn trong tài khoản của C. Đến ngày 08/11/2016 tài khoản của P2 chuyển khoản vào tài khoản của C số tiền 800.000.000 đồng. Số tiền 800.000.000 đồng này được C tiếp tục chuyển khoản vào lại tài khoản của. Ngày 09/11/2016 tài khoản của P2 chuyển khoản vào tài khoản của C số tiền 700.000.000 đồng. Số tiền 700.000.000 đồng được chuyển tiếp vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2 số 060114530916 tại ngân hàng S chi nhánh T thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, số dư tài khoản qua xác minh tại ngân hàng đã rút hết tiền và không xác định được đối tượng tên T2 ở đâu nên không thu hồi được 300.000.000 đồng để trả lại cho người bị hại và liên quan.

Đến khoảng 09h00 ngày 11/11/2016, vì muốn chiếm đoạt thêm tiền của chị T6 nên C điện thoại gặp chị T6 nói dối là anh P cần vay số tiền 250.000.000 đồng để làm tiếp hồ sơ đáo hạn, đến ngày 14/11/2016 C sẽ giải ngân để anh P trả lại tổng số tiền 550.000.000 đồng cho chị T6. Tin tưởng việc C giới thiệu anh P vay 300.000.000 đồng vừa rồi nên chị T6 đồng ý. Để tránh bị chị T6 phát hiện, C điện thoại nói cho anh P biết có mượn thêm chị T6 số tiền 250.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và nhờ anh P nhận là người vay tiền cũng như cam đoan C sẽ trả lại tiền cho chị T6 như cam kết trước đó. Ngoài ra, C hứa sẽ không

để ảnh hưởng đến anh P. Nghe vậy, anh P tin tưởng C nói thật đã đồng ý nhận lời. Đến khoảng 15h30' cùng ngày, C một mình đến gặp chị T6 viết một giấy mượn số tiền 250.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14/11/2016 sẽ trả đủ tổng số tiền 550.000.000 đồng. Chị T6 cất giữ tờ giấy này rồi trừ trước tiền lãi 10.000.000 đồng, chỉ đưa cho C số tiền 240.000.000 đồng.

Đến khoảng 15h40' cùng ngày, C nộp tiền mặt 200.000.000 đồng vào tài khoản của T2, còn lại 40.000.000 đồng C khai trả nợ cho người khác. Ngày 21/11/2016 C đưa tiền nhờ anh Đặng Văn T7 (là bạn, sinh năm 1987, trú tại Huế) đến trả cho chị T6 50.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng. Hiện nay, qua xác minh tài khoản của đối tượng T2 không còn số dư nên cơ quan điều tra không thu hồi được 200.000.000 đồng để trả lại cho chị T6.

Ngày 10/04/2017, cơ quan điều tra thu giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC441647 mang tên anh Nguyễn Toàn P và vợ là Lê Thị P1 do anh Võ Đại T5 (sinh năm 1964, trú tại Huế) giao nộp. Anh T5 trình bày lý do giữ giấy chứng nhận này vì C nói sợ mất nhờ anh giữ hộ chứ không có liên quan gì đến khoản vay 2.300.000.000 đồng của anh T5 vào ngày 09/11/2016 và 11/11/2016. Ngày 14/04/2016, cơ quan điều tra thu giữ 01 phiếu rút tiền 300.000.000 đồng và 01 phiếu nộp tiền vào tài khoản của C 300.000.000 đồng do anh Nguyễn Toàn P giao nộp. Anh P trình bày đây là số tiền chị T6 cho vay nộp vào tài khoản của anh P. Sau đó, C yêu cầu anh P đi rút rồi chuyển vào tài khoản của C.

Như vậy, ngày 07/11/2016, C đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Toàn P số tiền 300.000.000 đồng mà C đã dàn dựng nhờ anh P vay của chị Nguyễn Thị Phương T6. Ngoài ra, ngày 11/11/2016 C còn trực tiếp chiếm đoạt của chị T6 240.000.000 đồng. Tổng số tiền C chiếm đoạt là 540.000.000 đồng, đã bồi thường 50.000.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 490.000.000 đồng. Ngoài ra, anh P có trả tiền lãi vay cho chị T6 từ 01/12/2016 đến 30/04/2017 là 21.500.000 đồng. Hiện nay, anh P cam kết số tiền vay riêng C 383.000.000 đồng, anh P sẽ có trách nhiệm trả lại đầy đủ.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra ra thông báo yêu cầu chị T6 giao nộp tờ giấy vay mượn tiền do C và anh P viết để tiến hành giám định chữ viết và chữ ký, nhưng chị T6 không giao nộp tờ giấy này. Hiện nay, chị T6 không yêu cầu xử lý hành vi của bị can theo pháp luật, chỉ yêu cầu bồi thường số tiền 500.000.000 đồng, nhưng với chứng cứ tài liệu thu thập được có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Nhật C.

Vụ 3: Khoảng 10h00 ngày 18/8/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp chị Hoàng Thị Quỳnh U (sinh năm 1981, trú tại thành phố H) nói dối là đang làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách quen của mình nên cần mượn số tiền 400.000.000 đồng, hẹn đúng 5 ngày sau giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Chị U tin tưởng C là nhân viên ngân hàng mượn và sử dụng tiền đúng mục đích nên đồng ý hẹn sáng hôm sau sẽ giao tiền. Lúc 10h00 ngày 19/8/2016, C điện thoại hỏi chị U có tiền chưa, để C mượn làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, đến ngày 24/8/2016 sẽ giải ngân trả lại đầy đủ. Chị U liền hẹn C đến bên hông siêu thị B đưa đủ 400.000.000 đồng, C viết một giấy mượn tiền giao cho chị U giữ làm tin. Đến ngày 24/8/2016, C điện cho chị U nói dối đã giải ngân số tiền 400.000.000 đồng rồi, nhưng chị U cho C mượn lại một thời gian, C sẽ trả lãi theo ngày cho chị U.

Chị U tin tưởng C nói thật nên đồng ý không đòi nợ nữa, mỗi ngày C sẽ trả cho chị U 800.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 29/10/2016, chị U yêu cầu C trả tiền thì C vẫn nói dối như cũ và hẹn ngày 15/11/2016 sẽ trả 400.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này C không dùng đáo hạn cho người nào cả mà chiếm đoạt sử dụng cho cá nhân hết không nhớ rõ cụ thể đã chi như thế nào.

Khoảng 07h00 ngày 07/11/2016, Nguyễn Nhật C tiếp tục điện thoại cho chị Hoàng Thị Quỳnh U nói dối đang làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách quen của mình nên cần mượn thêm số tiền 150.000.000 đồng (tổng cộng là 550.000.000 đồng), hẹn 5 ngày sau giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Chị U tin tưởng C có hẹn mình trước đó trả 400.000.000 đồng, giờ vay thêm 150.000.000 đồng sẽ trả đủ luôn nên đồng ý. Lúc 07h15'cùng ngày, chị U nộp số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 tại ngân hàng S chi nhánh Huế. Toàn bộ số tiền này C không dùng để đáo hạn ngân hàng cho người nào cả. Đến khoảng 15h30' cùng ngày, C chuyển khoản từ tài khoản của mình vào tài khoản số 040050345371 của chị Lê Thị Thủy T8 (trú tại đường K, thành phố H) trả nợ số tiền 700.000.000 đồng, trong đó có 150.000.000 đồng chiếm đoạt của chị U,100.000.000 đồng chiếm đoạt của bà Võ Thị Mỹ L (người bị hại trong vụ án này) và 450.000.000 đồng từ tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2 chuyển khoản vào tài khoản của C trước đó (BL 633). Đến ngày 12/11/2016, C đã vay mượn số tiền 150.000.000 đồng của người khác (không xác định được người cho vay mượn tiền) trả lại cho chị U, sau đó C bỏ trốn để không trả tiền cho chị U.

Ngày 27/12/2016, chị Hoàng Thị Quỳnh U làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Hiện nay tờ giấy chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho C chị U đã làm mất nên không thu giữ được.

Ngày 20/01/2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy vay tiền 400.000.000 đồng do chị U giao nộp (BL 511-512). Ngày 15/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định số 42 đối với chữ viết và chữ ký trên tờ giấy thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 210 ngày 17/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C (BL 535-536, 542-543).

Như vậy, vụ này Nguyễn Nhật C chiếm đoạt của chị U 2 lần là 550.000.000 đồng, đã bồi thường 150.000.000 đồng, còn chưa bồi thường 400.000.000 đồng. Hiện nay, chị U làm đơn yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ.

<u>Vụ 4:</u> Khoảng 10h00 ngày 07/11/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp bà Võ Thị Mỹ L (sinh năm 1964, nghề nghiệp buôn bán, trú tại thôn Hòa Vang, xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối là cần mượn số tiền 600.000.000 đồng, để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 12/11/2016, sẽ giải ngân trả lại đầy đủ. Do có mối quan hệ trước đó, C làm hồ sơ vay thế chấp cho bà L tại Ngân hàng C đang công tác, nên bà L tin tưởng đồng ý cho C mượn số tiền 600.000.000 đồng, để C sử dụng đáo hạn ngân hàng. Đến khoảng 14h50' cùng ngày, bà L nộp số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 tại ngân hàng S chi nhánh Thừa Thiên Huế. C viết và ký một tờ giấy mượn tiền của bà L 600.000.000 đồng rồi đưa cho bà L cất giữ làm tin. Sau khi chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, C không dùng đáo hạn cho khách hàng nào cả. Lúc 15h30' cùng ngày, C chuyển khoản từ tài khoản của mình vào

tài khoản số 040036376262 của bà Nguyễn Thị Minh T3 (sinh năm 1962, trú tại thành phố H) để trả nợ số tiền 500.000.000 đồng C mượn trước đó. Chuyển khoản vào tài khoản số 040050345371 của chị Lê Thị Thủy T8 (sinh năm 1989, trú tại số thành phố H) cũng để trả nợ số tiền 100.000.000 đồng mượn trước đó(trong tài khoản chuyển đi thể hiện C chuyển khoản trả nợ cho chị Tiên số tiền 700.000.000 đồng, trong đó C lấy 100.000.000 đồng chiếm đoạt của bà L, lấy 150.000.000 đồng chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Quỳnh U và lấy 450.000.000 đồng từ tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2 chuyển khoản vào tài khoản của C). Cơ quan điều tra đã 04 lần triệu tập bà T3 đến làm việc nhưng bà T3 không đến. Đến nhà làm việc thì nhà đóng cửa không có ai. Vì vậy, không ghi được lời khai của bà T3 cũng như không có cơ sở thu hồi số tiền 600.000.000 đồng trả lại cho bà L. Hiện nay bà T3 cũng chưa có đơn thư tố cáo, hoặc phản ánh gì đối với Nguyễn Nhật C hoặc người khác (BL 346.1- 346.8). Cơ quan điều tra đã làm việc với chị Lê Thị Thủy T8 thấy rằng: từ tháng 9/2016 đến ngày 11/11/2016, C đã vay của chị Tiên nhiều lần tổng cộng 2.200.000.000 đồng. Từ ngày 07/11/2016 đến ngày 11/11/2016, C đã trả đủ cho chị Tiên 2.200.000.000 đồng, giữa 2 bên không còn nợ nần gì. Số tiền C chiếm đoạt của bà L và chị U chuyển vào tài khoản trả nợ cho chị Tiên thì chị Tiên không biết nguồn gốc, chị Tiên đã rút ra sử dụng hết nên không có cơ sở thu hồi trả lại cho bà L và chị U(BL 4360-439).

Đến ngày cam kết trả tiền (12/11/2016), C không có để trả tiền liền nói dối bà L hồ sơ có trục trặc, hẹn ít ngày nữa sẽ trả. Đến ngày 24/11/2016, C nhờ anh Đặng Văn T7 (là bạn, sinh năm 1987, trú tại thành phố H) rút từ tài khoản của C (số 040001171307 tại ngân hàng S chi nhánh Thừa Thiên Huế) số tiền 300.000.000 đồng trả cho bà L (Qua xác minh trên tài khoản thấy nguồn tiền này từ tài khoản của T2 chuyển khoản vào tài khoản của C).

Ngày 21/12/2016, bà L làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 12/01/2017, cơ quan điều tra thu giữ 01 phiếu chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng và 01 tờ giấy mượn tiền mặt 600.000.000 đồng do bà L nộp.

Ngày 14/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy mượn tiền. Tại bản kết luận số 209 ngày 13/07 /2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là do C viết và ký ra.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho chị Võ Thị Mỹ L 26.100.000 đồng. Ngoài ra, Ông T và bà D có bồi thường thay cho C 20.000.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của bà L 600.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần = 300.000.000 đồng + 26.100.000 đồng + 20.000.000 đồng = 346.100.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 253.900.000 đồng, bà L yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ. Ông T và bà D không yêu cầu C phải trả lại tiền cho mình.

<u>Vụ 5</u>: Khoảng 10h00 ngày 09/11/2016, Nguyễn Nhật C gặp anh Võ Đại T5(sinh năm 1964, nghề nghiệp: kinh doanh tại nhà hàng Nam Phương, trú tại

15 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, thành phố H) nói dối là đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng của mình nên muốn vay của anh T5 số tiền 1.000.000.000 đồng và cam đoan đến ngày 14/11/2016 sẽ giải ngân trả đủ tiền gốc và lãi cho anh T5. Trước đó, anh T5 đã thế chấp nhà và đất vay tiền kinh doanh tại ngân hàng nơi C công tác và C cũng từng làm hồ sơ tín dụng của anh T5, nên anh T5 rất tin tưởng C nói thật. Mặt khác, trước đó C đã từng vay tiền anh T5 2 lần nhưng đều trả gốc và lãi rất đúng hẹn khiến anh T5 càng tin C vay tiền để đáo hạn ngân hàng cho các khách hàng. Vì vậy, anh T5 liền đồng ý cho C vay 1.000.000.000 đồng. C nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng rồi viết một tờ giấy mượn tiền đưa cho anh T5 cất giữ làm tin. Sau khi chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng của anh T5, C sử dụng như sau:

+ Khoảng 15h00 cùng ngày 09/11/2016, C trả nợ cho chị Lê Thị Thủy T8 (sinh năm 1989, trú tại: thành phố H) 800.000.000 đồng. Hiện nay không thu hồi được số tiền này.

+ Khoảng 15h30’ cùng ngày 09/11/2016, C đến Phòng giao dịch P của Ngân hàng S chi nhánh Huế, nộp 200.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2. Đến ngày 10/11/2016 , tài khoản của T2 chuyển khoản vào tài khoản của C với số tiền 200.000.000 đồng như cũ, số tiền 200.000.000 đồng này C rút ra trả nợ cho bà Nguyễn Thị Minh T3 (trú tại thành phố H). Hiện nay không thu hồi được số tiền này.

Khoảng 10h00 ngày 11/11/2016, C tiếp tục đến gặp anh T5 với mục đích chiếm đoạt thêm tiền. C nói dối anh T5 là đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng cần vay thêm 1.000.000.000 đồng và cam đoan đến ngày 16/11/2016 giải ngân xong sẽ trả lại đủ 1.000.000.000 đồng và tiền lãi. Ngoài ra, trả thêm số tiền gốc và lãi 1.000.000.000 đồng vay ngày 09/11/2016 trước đó. Anh T5 tin tưởng C nói thật muốn vay tiền để đáo hạn cho khách hàng thân quen liền đồng ý cho C vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng. C nhận đủ 1.000.000.000 đồng xong viết một giấy mượn tiền đưa cho anh T5 cất giữ làm bằng chứng. Đến khoảng 15h00 cùng ngày, C tiếp tục điện gặp anh T5 để chiếm đoạt thêm tiền, C nói rằng mình đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng 1.500.000.000 đồng, anh T5 mới cho vay 1.500.000.000 đồng là còn thiếu 500.000.000 đồng, nên đề nghị anh T5 cho vay thêm 500.000.000 đồng nữa và cam đoan đến ngày 16/11/2016 sẽ giải ngân trả đủ tổng số tiền gốc vay và tiền lãi. Nghe vậy, anh T5 cũng tin tưởng đồng ý cho C vay thêm 300.000.000 đồng. Khoảng 15h30’ ngày 11/11/2016, C gặp anh T5 lấy số tiền 300.000.000 đồng và viết thêm vào tờ giấy mượn tiền do C viết vào ngày 09/11/2016 (như vậy, tổng số tiền vay ghi trong tờ giấy anh T5 cất giữ là 2.300.000.000 đồng). Số tiền 1.300.000.000 đồng chiếm đoạt thêm của anh T5 C khai sử dụng như sau:

+ Khoảng 16h20’ cùng ngày C trả nợ cho bà Nguyễn Thị Minh T3 (trú tại thành phố H) 110.000.000 đồng. Hiện nay không thu hồi được 110.000.000 đồng này.

+ Khoảng 16h30 cùng ngày C đến phòng giao dịch P của Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp tiền mặt 490.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2. Đến ngày 15/11/2016 tài khoản của T2 chuyển khoản vào tài khoản của C với số tiền 100.000.000 đồng, 100.000.000 đồng được C tiếp tục chuyển khoản từ tài

khoản của C vào lại tài khoản của T2. Hiện nay không thu hồi được 490.000.000 đồng này.

+ Khoảng 17h00 cùng ngày C trả nợ cho chị Lê Thị Thủy T8 (sinh năm 1989, trú tại 47 Lý Thường Kiệt, phường Phú Nhuận, thành phố H) 700.000.000 đồng. Hiện nay không thu hồi được 700.000.000 đồng này.

Đến ngày 16/11/2016, anh Võ Đại T5 yêu cầu C trả lại tổng số tiền vay là 2.300.000.000 đồng, do không có tiền nên C nói dối là hồ sơ đáo hạn của khách hàng bị trục trặc và hứa hẹn vài ngày nữa sẽ trả. Đến ngày 18/11/2016 C chuyển khoản từ tài khoản của C vào tài khoản số 040050950907 của anh Võ Đại T5 tại ngân hàng S chi nhánh Huế số tiền 300.000.000 đồng (nguồn tiền do C vay mượn của người khác, không xác định được người cho vay mượn tiền) và cam đoan đến ngày 24/11/2016 sẽ trả số tiền 2.000.000.000 đồng cộng với tiền lãi. Nhưng đến ngày 24/11/2016 C ủy quyền cho anh Đăng Văn Thông (là bạn, ở Huế) rút từ tài khoản của C ở ngân hàng S chi nhánh Huế 300.000.000 đồng đến trả cho anh T5 (BL 22-26, 138-164).

Ngày 09/12/2016, anh Võ Đại T5 gửi đơn tố cáo C đến cơ quan công an. Ngày 02/01/2016, cơ quan điều tra thu giữ của anh T5 01 tờ giấy vay mượn số tiền 2.300.000.000 đồng do C viết.

Ngày 14/06 /2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 209 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho anh Võ Đại T5 147.900.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của anh T5 03 lần với số tiền 2.300.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần = 300.000.000 đồng+ 300.000.000 đồng + 147.900.000 đồng = 747.900.000 đồng, chưa bồi thường là 1.552.100.000 đồng. Anh T5 yêu cầu phải bồi thường đầy đủ. Ngoài ra, bồi thường thêm tiền lãi vay ngân hàng là 38.500.000 đồng.

<u>Vụ 6:</u> Khoảng 09h30’ ngày 11/11/2016, Nguyễn Nhật C gặp bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1965, làm nghề buôn bán, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) để trả số tiền 716.500.000 đồng theo cam kết mượn tiền trước đó vào ngày 06/11/2016. Sau khi trả tiền xong, C dùng thủ đoạn nói dối bà H2 cần mượn thêm số tiền 300.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng của mình và cam đoan đến ngày 18/11/2016 sẽ giải ngân trả lại đầy đủ tiền gốc và lãi. Bà H2 có cho C vay mượn tiền trước đó thấy C giữ uy tín trả rất đúng hẹn nên tin tưởng C nói thật đồng ý cho mượn 300.000.000 đồng. C viết giấy mượn tiền (trong giấy ghi tên mượn của ông Tống Viết Q chồng bà H2) đưa cho bà H2 cất giữ làm tin rồi chiếm đoạt số tiền này. Khoảng 11h00 cùng ngày 11/11/2016, C nộp 285.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2, còn lại 15.000.000 đồng C tiêu xài cá nhân hết (BL 183- 194).

Sau một thời gian gặp C đòi tiền không được, mà C chỉ viết giấy hứa hẹn sẽ trả nợ nên ngày 08/12/2016, bà Nguyễn Thị H2 và chồng là ông Tống Viết Q làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 27/04/2017, cơ quan điều tra thu giữ 03 tờ giấy có nội dung C vay mượn số tiền 300.000.000 đồng và hứa hẹn trả nợ do bà H2 giao nộp. Ngày 15/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 42 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên các tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận số 210 ngày 17/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký trên 03 tờ giấy này đều là của C (BL 503- 506, 535-543).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S(sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị H2 26.100.000 đồng (BL 599, 560, 604).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H2 300.000.000 đồng, đã bồi thường 26.100.000 đồng, còn chưa bồi thường 273.900.000 đồng.

Vụ 7: Khoảng 15h00 ngày 13/11/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp anh Hoàng V (là bạn đang công tác tại Ngân hàng Q Huế, sinh năm 1991, trú tại thành phố H) nhờ giới thiệu người cho C vay mượn tiền để C sử dụng đáo hạn ngân hàng cho khách hàng của mình và hẹn 4 ngày sau sẽ giải ngân trả lại. Vì cùng công tác trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng nên anh V tin tưởng C nói thật, đã giới thiệu C điện gặp bà Phạm Thị Thu H3 (sinh năm 1966, trú tại 127 Ngự Bình, phường An Cựu, thành phố H) để hỏi cụ thể việc vay mượn tiền. Khoảng 16h30’ cùng ngày, C điện gặp bà H3 nói dối là cần vay 800.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng và cam đoan 3 ngày sau (đến ngày 16/11/2016) sẽ trả lại đủ số tiền 800.000.000 đồng. Bà H3 được anh V giới thiệu trước về công việc của C đang công tác nên bà H3 tin tưởng đồng ý cho C vay mượn số tiền 800.000.000 đồng và hẹn ngày 14/11/2016 giao tiền. Khoảng 14h00 ngày 14/11/2016, C và anh V cùng gặp bà H3 để C nhận tiền, xong C viết một giấy mượn tiền rồi giao giấy này cho bà H3 cất giữ làm bằng chứng. anh V đi cùng ký xác nhận việc giao nhận nhận tiền giữa C với bà H3. Sau khi chiếm đoạt tiền của bà H3, C không cho anh V tiền. Qúa trình điều tra xác định anh V bị C dùng thủ đoạn gian đối để lừa anh V giới thiệu người vay tiền cho C chiếm đoạt nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự (BL 442-444).

Khoảng 15h00 đến 17h00 cùng ngày14/11/2016, C nhiều lần đến Phòng giao dịch P, thuộc Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp số tiền 800.000.000 đồng vào tài khoản của Lý Văn P2. Sau đó, tài khoản của P2 chuyển khoản vào tài khoản của C 300.000.000 đồng. C rút ra chuyển tiếp vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2. Ngày 15/11/2016, tài khoản của T2 chuyển khoản vào tài khoản của C 500.000.000 đồng, số tiền 500.000.000 đồng này được C chuyển tiếp từ tài khoản của C vào tài khoản của T2. Đến ngày 19/11/2016, tài khoản của T2 chuyển ngược vào tài khoản của C 100.000.000 đồng. Lần này, C chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 060136246553 mang tên Quách Kim T. Qua xác minh của cơ quan điều tra các tài khoản nêu trên đều không có dư, các đối

tượng này đều không có mặt ở địa phương. Vì vậy, hiện nay không thu hồi được số tiền 800.000.000 đồng để trả lại cho bà H3.

Đến ngày hẹn 18/11/2016, C nhờ người quen là anh Đặng Văn T7 (ở thành phố H) đến trả cho bà H3 220.000.000 đồng, trong đó thống nhất tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 20.000.000 đồng (nguồn tiền này C vay mượn của người khác, không xác định đươc người cho vay mượn). Ngày 24/11/2016, C nhờ Anh T7 rút từ tài khoản của C thêm 300.000.000 đồng trả cho chị Hương rồi bỏ trốn (BL 50-51-52, 280, 282-283, 456-457).

Ngày 10/05/2017, bà Phạm Thị Thu H3 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 10/05 /2017, cơ quan điều tra thu giữ 01 tờ giấy vay mượn 800.000.000 đồng do chị H3 iao nộp.

Ngày 15/6 /2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 42 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận số 210 ngày 17/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký trên 03 tờ giấy này đều là của C (507-508, 535, 542-543).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Phạm Thị Thu H3 26.100.000 đồng (BL 599, 560, 605).

Như vậy, vụ án này C chiếm đoạt của bà H3 800.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần với số tiền 526.100.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 273.900.000 đồng, chị Hương yêu cầu phải bồi thường đầy đủ (BL 281).

Vụ 8: Khoảng 08h00 ngày 15/11/2016, Nguyễn Nhật C điện gặp anh Đặng Văn T7 (là bạn, sinh năm 1987, trú tại thành phố H) nói dối là cần mượn gấp số tiền 300.000.000 đồng để nộp tiền mua đất. Anh T7 trả lời không có tiền, chỉ có 300.000.000 đồng mới mượn của chị Trần Thị Phương T8 (sinh năm 1988, trú tại thành phố H). Nếu C cần thì điện hỏi chị T8 để mượn lại. C nghe vậy liền điện thoại gặp chị T8 nói dối C đang cần tiền gấp để nộp tiền đất, đề nghị chị T8 cho C mượn lại số tiền 300.000.000 đồng mà chị T8 mới cho Anh T7 mượn, C hẹn ngày 16/11/2016 sẽ trả lại tiền cho chị T8. Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên chị T8 tin tưởng đồng ý cho C mượn 300.000.000 đồng đã cho Anh T7 mượn vào ngày 14/11/2016. C liền điện thoại nói cho Anh T7 biết chị T8 đã đồng ý cho C mượn lại 300.000.000 đồng. Khoảng 09h00 cùng ngày, C hẹn gặp Anh T7 lấy đủ 300.000.000 đồng. Vì tin tưởng lẫn nhau nên giữa C, chị T8và Anh T7 không viết giấy mượn tiền. Sau khi chiếm đoạt tiền của chị T8, khoảng 09h30’ cùng ngày, C nộp 300.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2 chứ không hề trả tiền mua đất như đã cam kết. Hiện nay không xác định được đối tượng T2 ở đâu, tài khoản không có số dư nên cơ quan điều tra không thu hồi được số tiền để trả lại cho người bị hại. Anh T7 không biết C lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị T8 nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự (BL 45-46, 385- 390, 455).

Đến ngày 18/11/2016, chị T8 điện thoại yêu cầu C trả tiền thì C hẹn sẽ trả sau rồi bỏ trốn. Chị T8 tìm kiếm C nhiều lần không gặp, điện thoại C tắt máy nên ngày 09/02/2017 chị T8 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an (BL 273-278).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho chị Trần Thị Phương T8 26.100.000 đồng (BL 599, 560, 606).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của chị T8 300.000.000 đồng, đã bồi thường 26.100.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 273.900.000 đồng. Hiện nay chị T8 yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ.

Vụ 9: Khoảng 09h00 ngày 15/11/2016, Nguyễn Nhật C điện gặp ông Nguyễn Đình D (sinh năm 1963, làm nghề buôn bán chổi đót, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối cần mượn 200.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, cam đoan ngày hôm sau 16/11/2016 sẽ trả lại tiền. Do có mối quan hệ thân quen với gia đình C và biết rõ C đang là cán bộ tín dụng của Ngân hàng, nên ông D tin tưởng C nói thật đã đồng ý cho mượn 200.000.000 đồng. Khoảng 09h20' cùng ngày, C gặp ông D lấy số tiền 200.000.000 đồng rồi viết giấy mượn tiền đưa cho ông D cất giữ. Vì muốn chiếm đoạt thêm tiền của ông D nên khoảng 14h00 cùng ngày, C điện gặp ông D tiếp tục có lời nói gian dối cần mượn thêm 200.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng. C cũng cam đoan ngày 16/11/2016 làm xong hồ sơ đáo hạn sẽ giải ngân trả đủ số tiền 400.000.000 đồng. Ông D đồng ý cho mượn thêm 200.000.000 đồng. Khoảng 14h15' cùng ngày, C gặp ông D lấy 200.000.000 đồng, xong viết một giấy mượn tiền đưa cho ông D cất giữ làm bằng chứng. Sau khi Chiếm đoạt được tiền của ông D, C không sử dụng để đáo hạn ngân hàng.

Khoảng 16h00 cùng ngày, C đến Phòng giao dịch P của Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp tiền mặt 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 (trong đó có 400.000.000 đồng chiếm đoạt của ông D và 600.000.000 đồng chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Kiến T9, một người bị hại ở vụ án sau). Vào lúc 17h30' và 20h30' cùng ngày, C chuyển khoản "ibanking" từ tài khoản của C vào tài khoản của Lý Văn P2 số tiền 300.000.000 đồng và vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2 số tiền 300.000.000 đồng. Lúc 02h00 ngày 16/11/2016, C chuyển "banking" từ tài khoản của C vào tài khoản của T2 số tiền 400.000.000 đồng.

Khoảng 14hh00 ngày hôm sau 16/11/2016, C điện gặp ông Nguyễn Đình D nói dối là hồ sơ đáo hạn của khách hàng đã xong, nhưng theo quy định của Ngân hàng thì 3 ngày sau mới được giải ngân tiền, lúc đó mới trả lại 400.000.000 đồng cho ông D được. Trước đó ông D có đáo hạn vay thế chấp nên cũng biết quy đinh của Ngân hàng về thời gian đáo hạn. Nghe C nói đúng qui trình nên ông D đồng ý nói đến ngày 18/11/2016 sẽ lấy tiền. Tiếp đó, C lại đặt vấn đề mượn thêm ông D 400.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho một khách hàng khác làm nghề buôn bò bên Lào (không nói họ tên, địa chỉ), đến ngày 18/11/2016 giải ngân xong sẽ trả lại tổng số tiền là 800.000.000 đồng. Ông D tin tưởng vào lời nói dối của C nên đồng ý cho mượn thêm 400.000.000 đồng. Khoảng 14h00 cùng ngày, C đến gặp ông D nhận 400.000.000 đồng và viết tờ giấy mượn tiền thứ 3 đưa cho ông D cất giữ làm bằng chứng. Ngay sau khi chiếm đoạt thêm

400.000.000 đồng của ông D, C đến Phòng giao dịch P của Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp tiền mặt 400.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2. Đến hẹn trả nợ cho ông D vào ngày 18/11/2016, để tránh bị nghi ngờ, C chỉ đưa cho ông D số tiền 150.000.000 đồng (nguồn tiền này C vay của người khác không xác định rõ) rồi tìm mọi lý do để khất hẹn. Bị ông D đòi quá nên C sợ, ngày 26/11/2016, C trả thêm cho ông D 100.000.000 đồng (nguồn tiền này C chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị P4). Hiện nay cơ quan điều tra không thu hồi được số tiền mà C đã nộp vào các tài khoản của P2, T2 để bồi thường cho những người bị hại. Đồng thời, cũng không có căn cứ thu hồi được số tiền của những người bị hại này được C lấy chuyển cho người bị hại khác vì đã sử dụng hết (BL 79, 80, 81, 82, 214-225, 450).

Ngày 10/ 01 / 2016, ông Nguyễn Đình D làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 24/01 /2017, cơ quan điều tra thu giữ 03 tờ giấy mượn tiền của ông D nộp.

Ngày 14/6 /2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên các tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận số 209 ngày 13/7 /2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C (BL 522, 533-534).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho ông Nguyễn Đình D 47.500.000 đồng (BL 599, 560, 607).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình D 03 lần với số tiền 800.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần là 297.500.000 đồng, còn lại 502.500.000 đồng chưa bồi thường. Ông D yêu cầu phải bồi thường đầy đủ. Hiện nay ông D có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho C (BL219).

Vụ 10 : Khoảng 08h00 ngày 25/11/2016, C điện gặp bà Nguyễn Thị P4 (là người quen, sinh năm 1961, làm nghề buôn bán, Thừa Thiên Huế) nói dối là đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng 1 tỷ đồng, nhưng C chỉ có 500.000.000 đồng, giờ bà P4 cho C mượn 500.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 29/11/2016 giải ngân sẽ trả lại tiền. Bà P4 có mối quan hệ quen biết với gia đình C, biết rõ C đang làm ngân hàng nên bà P4 tin tưởng đã đồng ý. Đến khoảng 12h30’ cùng ngày, C gặp bà P4 nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng, C viết giấy mượn tiền rồi đưa tờ giấy cho bà P4 cất giữ. Sau khi chiếm đoạt 500.000.000 đồng của bà P4, C không dùng để làm hồ sơ đáo hạn cho ngân hàng mà tiếp tục gửi vào tài khoản của đối tượng Q cho trước đây để kiếm tiền lãi. Đến khoảng 13h50 cùng ngày, C đến Phòng giao dịch P của Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp tiền mặt 400.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2, còn lại 100.000.000 đồng C trả nợ cho ông Nguyễn Đình D (trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế, là người bị hại của vụ án trên). Ông D đã sủ dụng hết số tiền này nên không có cơ sở để thu hồi trả lại cho bà P4. Qua xác minh của cơ quan điều tra đối tượng T2 không có mặt ở địa phương, số dư tài khoản bằng không nên chưa thu hồi được 400.000.000 đồng để trả cho người bị hại. Trong thời gian C trốn tránh,

ngày 14/12/2016, Ông T và bà D là bố mẹ đẻ của C có bồi thường cho bà P4 10.000.000 đồng (BL 41-42, 240-268, 453).

Ngày 06/12 /2016, bà Nguyễn Thị P4 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 29/04 /2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy mượn tiền của bà P4 giao nộp.

Ngày 14/6 /2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 209 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C (BL 522, 533-534).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị P4 46.248.833 đồng. Ngoài ra, Ông T và bà D có bồi thường thay cho C 10.000.000 đồng (BL 599, 560, 608).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của bà P4 500.000.000 đồng, đã bồi thường 2 lần = 10.000.000 đồng + 46.248.833 đồng = 56.248.833 đồng, còn lại chưa bồi thường 443.751.167 đồng. Bà P4 yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ (BL 262).

Vụ 11: Khoảng 08h00 ngày 29/11/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp chị Nguyễn Thị Mỹ L3 (là người quen, sinh năm 1977, làm nghề buôn bán, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối là cần mượn 500.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 02/12/2016 giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Chị L3 biết C làm ngân hàng nên tin tưởng C nói thật đã đồng ý cho mượn số tiền 200.000.000 đồng, ít hơn C yêu cầu 300.000.000 đồng. Khoảng 13h30’ cùng ngày, C gặp Chị L3 nhận 200.000.000 đồng, C viết một giấy mượn tiền rồi đưa tờ giấy cho Chị L3 cất giữ làm bằng chứng. Sau khi chiếm đoạt 200.000.000 đồng của Chị L3, C không sử dụng để đáo hạn cho người nào cả. Khoảng 17h00 cùng ngày, C đến Phòng giao dịch P của Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp tiền mặt 160.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2, còn lại 40.000.000 đồng C trả tiền lãi cho người khác (không xác định được người trả) rồi bỏ trốn. Vì vậy, không thu hồi được 200.000.000 đồng để trả lại cho người bị hại (BL 43-44, 229-236, 454).

Ngày 09/12 /2016, chị Nguyễn Thị Mỹ L3 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 29/04 /2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy mượn tiền của Chị L3 giao nộp.

Ngày 15/6 /2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 42 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 210 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C (BL 535, 540, 542-543).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L3 17.400.000 đồng (BL 599, 560, 609).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của Chị L3 là 200.000.000 đồng, đã bồi thường 17.400.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 182.600.000 đồng. Chị L3 yêu cầu C bồi thường đầy đủ (BL 232, 262).

Vụ 12: Do không có tiền để trả nợ cho những người vay mượn trước đó và nộp vào các tài khoản đối tượng Phạm Anh Q cho để kiếm tiền lãi. Khoảng 07h00 ngày 15/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối với bố, mẹ mình là ông Nguyễn T (sinh năm 1961) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1962, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) là Ngân hàng quy định chỉ tiêu từ đầu năm có hạn mức, mỗi cán bộ tín dụng phải làm hồ sơ vay thế chấp, gần cuối năm chưa đủ chỉ tiêu nên có vay mượn của nhiều người với số tiền 3.250.000.000 đồng, để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, nhưng các hồ sơ đáo hạn bị trục trặc chưa giải quyết được, mà người cho vay mượn yêu cầu phải trả ngay 3.250.000.000 đồng trong ngày, nếu không sẽ viết đơn gửi cho lãnh đạo Ngân hàng. Vì vậy, Ông T và bà D vay mượn cho C 3.250.000.000 đồng để trả cho những người đó, 5 ngày sau giải ngân các hồ sơ đáo hạn sẽ trả lại 3.250.000.000 đồng. Ông T và bà D tin tưởng con mình mượn tiền đáo hạn hồ sơ để đủ chỉ tiêu năm 2016 và sợ ảnh hưởng đến công việc của C nên đồng ý giúp. Nhưng Ông T và bà D nói số tiền lớn quá không biết phải vay mượn của người nào. C liền nói là có chị Nguyễn Thị Kiến T9 (sinh năm 1985, trú tại thành phố H) làm nghề cho vay mượn tiền đáo hạn ngân hàng, cứ điện hỏi vay rồi đưa số điện thoại của Chị T9 cho bà D. Sau đó, bà D điện gặp Chị T9 nói muốn thế chấp nhà ở của mình vay số tiền 2.500.000.000 đồng đưa cho C trả tiền đáo hạn ngân hàng. Chị T9 đồng ý cho vay nhưng yêu cầu phải xem nhà và giấy tờ nhà. Bà D hẹn Chị T9 đến nhà gặp để trao đổi cụ thể việc vay mượn tiền và thế chấp nhà. Khoảng 11h00 cùng ngày, Chị T9 đến gặp 03 người là Ông T, bà D và C. Hai bên thỏa thuận thống nhất là Chị T9 sẽ cho vay 2.500.000.000 đồng, Ông T và bà D sẽ dùng nhà, đất (ở tỉnh Thừa Thiên Huế) để thế chấp cho Chị T9. Số tiền 2.500.000.000 đồng Chị T9 đưa cho C trả tiền đáo hạn ngân hàng và 05 ngày sau phải trả lại đầy đủ. Ông T và bà D viết giấy vay mượn số tiền 2.500.000.000 đồng với thời hạn trả 5 ngày, mục đích dùng để đáo hạn ngân hàng, được thế chấp bằng nhà đất của mình. Tờ giấy được Chị T9 cất giữ rồi C cùng Chị T9 đến Ngân hàng S chi nhánh Huế để rút và giao tiền. Tại đây, Chị T9 đã trực tiếp giao đủ số tiền 2.500.000.000 đồng cho C.

Sau khi chiếm đoạt tiền của Chị T9, C không hề đáo hạn ngân hàng cho ai cả, mà dùng trả nợ cho chị Lê Thị Thuỷ T10 (sinh năm 1989, trú tại 47 Lý Thường Kiệt, phường Phú Nhuận, thành phố H) 1.500.000.000 đồng, C nộp tiền mặt 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của C (trong đó có 600.000.000 đồng vừa chiếm đoạt được của chị Nguyễn Thị Kiến T9 và 400.000.000 đồng chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình D), còn lại 400.000.000 đồng, C khai trả nợ gốc và lãi cho những người khác (không xác định được là ai). Tiếp đó, C chuyển khoản "Ibanking" 600.000.000 đồng từ tài khoản của mình vào tài khoản của Lý Văn P2 300.000.000 đồng và vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim T2 300.000.000 đồng. Ngày 23/11/2016 tài khoản của T2 chuyển khoản vào tài khoản của C số tiền 900.000.000 đồng. Số tiền 900.000.000 đồng này, C nhờ anh Đặng Văn T7 (là bạn, ở Huế) rút 500.000.000 đồng đưa đến trả nợ cho chị Nguyễn Thị Kiến T9, còn lại 400.000.000 đồng C trả nợ Anh T7. Hiện nay, Anh T7 và các đối tượng Lý

Văn P2, Huỳnh Thị Kim T2 đã bỏ đi khỏi địa phương chưa rõ ở đâu, kiểm tra số dư tài khoản của P2, T2 không có số dư nên không thu hồi được tiền trả lại cho bị hại (BL 357- 358, 363, 465).

Ngày 04/12/2016, C bỏ trốn khỏi địa phương, Ông T và bà D cũng không có tiền để bồi thường cho Chị T9, nên ngày 22/12 /2016, chị Nguyễn Thị Kiến T9 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Trong thời gian C bỏ trốn và cơ quan công an đang tiến hành điều tra, ngày 30/12/2016, ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị D đã thống nhất chuyển nhượng nhà và đất tại số 70 T, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế cho chị Nguyễn Thị Kiến T9 để bồi thường 2.000.000.000 đồng còn lại mà C đã chiếm đoạt của Chị T9.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Diếp là 2.500.000.000 đồng, Ông T và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình. Đồng thời, Chị Nguyễn Thị Kiến T9 không yêu cầu Ông T và bà D bồi thường gì thêm (BL 306- 308).

Vụ 13 Tiếp đó, khoảng 14h30' cùng ngày 15/11/2016, Ông T và bà D gặp bà Nguyễn Thị V1 (là người quen, sinh năm 1970, trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) nói cho bà V1 biết C có vay tiền của người khác để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, nhưng hồ sơ đáo hạn bị trục trặc mà người cho mượn tiền yêu cầu trả lại tiền trong ngày, nên muốn mượn bà V1 số tiền 750.000.000 đồng để đưa cho C trả cho họ, khoảng 5 ngày sau C giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Bà V1 tin tưởng Ông T và bà D nên đồng ý cho mượn rồi hẹn 17h00 cùng ngày gặp tại Ngân hàng B chi nhánh Huế (B) để lấy tiền. Ông T điện thoại nói lại cho C biết bà V1 đồng ý cho mượn tiền và địa điểm nhận tiền. C trả lời đang còn nhiều hồ sơ cần giải quyết không đi được để nhờ anh Đặng Văn T7 (là bạn, nhà ở phường Thủy Biều, Huế) đến lấy rồi đưa về cho C. Sau đó, C điện thoại nói Anh T7 đúng 17h00 ngày 15/11/2016, đến Ngân hàng B gặp Ông T và bà D lấy 750.000.000 đồng. Khoảng 17h00 cùng ngày, Ông T và bà D gặp bà V1 nhận đủ 750.000.000 đồng. Ông T viết 01 giấy với nội dung có mượn số tiền 750.000.000 đồng để đưa cho C đáo hạn ngân hàng và hẹn 05 ngày sau C trả lại tiền. Bà V1 cất giữ tờ giấy làm bằng chứng. Sau đó, Ông T và bà D giao lại số tiền 750.000.000 đồng cho Anh T7. Đến khoảng 17h30' cùng ngày, Anh T7 điện thoại nói cho C biết đã nhận tiền từ Ông T, bà D, số tiền 750.000.000 đồng này được C trả nợ cho Anh T7. Hiện nay, Anh T7 bỏ địa phương đi đâu không rõ, cơ quan điều tra đã tổ chức xác minh, truy tìm nhưng không có kết quả. Vì vậy, chưa có cơ sở thu hồi được 750.000.000 đồng để trả lại cho bà V1. Ông T và bà D bị C lừa đảo vay mượn tiền giúp rồi C chiếm đoạt nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Sau đó, bà Nguyễn Thị V1 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 05/03/2017, cơ quan điều tra ra thông báo yêu cầu bà V1 nộp lại các giấy tờ vay mượn bản gốc để giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà V1 không nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị V1 62.640.000

đồng. Ngoài ra, Ông T và bà D có bồi thường cho bà V1 số tiền là 30.000.000 đồng (BL 599, 560, 610).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị D là 750.000.000 đồng, Ông T và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình. Ngoài ra, C, Ông T và bà D đã bồi thường cho bà V1 2 lần là 62.640.000 đồng + 30.000.000 đồng = 92.640.000 đồng, còn lại chưa bồi thường là 657.360.000 đồng. Bà V1 yêu cầu Ông T và bà D phải bồi thường đầy đủ, Ông T và bà D chưa bồi thường. Hiện nay bà V1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho C (BL 309- 311).

Vụ 14: Khoảng 07h00 ngày 17/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối với ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị D là C đấu giá trúng 03 lô đất ở Khu quy hoạch B, phường T, Huế. Giờ vay mượn cho C 300.000.000 đồng để nộp lệ phí làm thủ tục giấy tờ lô đất thứ nhất, thủ tục kéo dài khoảng 20 đến 30 ngày, khi có thẻ đỏ thì bán đất hoặc dùng thẻ đỏ vay thế chấp lấy tiền trả lại. Ông T và bà D tin tưởng việc C trúng đấu giá mua đất là có thật nên đồng ý. Khoảng 09h10' cùng ngày, bà D gặp bà Lê Thị Diệu C1 (sinh năm 1963, trú tại: phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế) đặt vấn đề mượn 300.000.000 đồng để đưa cho C nộp tiền làm thủ tục trúng đấu giá đất ở Khu quy hoạch B (phường T, Huế) rồi khoảng 20 đến 30 ngày sau, C sẽ bán đất hoặc thế chấp đất vay Ngân hàng trả lại tiền. Bà C1 tin tưởng bà D mượn tiền đưa cho C để nộp tiền trúng đấu giá đất và sẽ trả lại đúng hẹn như đã nói nên đồng ý, nhưng chỉ cho mượn 270.000.000 đồng và hẹn 11h00 ngày 18/11/2016, đến gặp anh Nguyễn Đình Quyết T11 (sinh năm 19 , con trai bà C1) để lấy tiền. Bà D điện thoại báo tin cho C biết bà C1 đã cho mượn tiền nhưng chỉ có 270.000.000 đồng và hẹn trưa mai mới có tiền. C nói cứ mượn 270.000.000 đồng, số còn thiếu 30.000.000 đồng C sẽ bù thêm tiền túi vào rồi ngày mai đi nộp tiền đất. Khoảng 11h00 ngày 18/11/2016, bà D gặp anh Thắng nhận số tiền 270.000.000 đồng xong bà D viết một giấy mượn tiền đưa cho anh Thắng cất giữ. Đến khoảng 11h20' cùng ngày, bà D đưa cho C 270.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt số tiền của bà C1, khoảng 11h40' cùng ngày, C nộp 270.000.000 đồng vào tài khoản số 060136246553 mang tên Quách Kim T. Đến ngày 23/11/2016, tài khoản của T chuyển khoản vào tài khoản của C 300.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng được C rút trả nợ cho anh Đặng Văn T7 hết. Hiện nay Anh T7 đã bỏ đi khỏi địa phương chưa rõ ở đâu, nên không có cơ sở truy thu số tiền này trả lại cho người bị hại.

Tiếp đó, khoảng 07h00 ngày 02/12/2016, C lại nói dối với Ông T và bà D là còn thiếu 1 hồ sơ đáo hạn cho khách hàng với số tiền 700.000.000 đồng, mới đủ chỉ tiêu do Ngân hàng quy định năm 2016. C đề nghị Ông T và bà D vay mượn thêm cho C 700.000.000 đồng để hoàn thành chỉ tiêu năm 2016. Ông T và bà D hỏi số tiền vay mượn trước để đáo hạn đã giải ngân chưa để trả lại tiền cho người cho vay, C nói dối đến ngày 05/12/2016 Ngân hàng sẽ chốt chỉ tiêu năm 2016, rồi đến ngày 08/12/2016, Ngân hàng tính lại chỉ tiêu năm 2017 thì các hồ sơ đáo hạn của C đang bị dừng lại sẽ được Lãnh đạo Ngân hàng cho giải ngân. Sau ngày 08/12/2016 hoặc chậm nhất là đến ngày 15/12/2016, sẻ giải ngân toàn bộ các hồ sơ đáo hạn và trả lại tất cả số tiền đã vay mượn. Ông T và bà D tin tưởng con trai mình nên đồng ý giúp C. Khoảng 09h00 cùng ngày, bà D tìm gặp bà Lê Thị Diệu C1 đặt vấn đề vay mượn 700.000.000 đồng giúp cho C làm hồ sơ đáo hạn cho

khách hàng, hẹn đến ngày 15/12/2016 C giải ngân các hồ sơ đáo hạn xong sẽ trả lại tất cả số tiền vay cũ và mới. Bà C1 cho biết mình không có tiền nên hẹn khoảng 9h30 bà D đi cùng với bà C1 tìm gặp người quen vay mượn rồi đưa cho Diếp. Nghe vậy, Bà D liền điện báo tin lại cho C biết để C cùng đi theo lấy tiền. C trả lời mình đang bận làm hồ sơ cho khách hàng, sẽ nhờ Anh T7 (là bạn, nhà ở phường Thủy Biều Huế) đi cùng lấy tiền rồi chuyển cho C, bà D đồng ý. Sau đó, C tiếp tục điện thoại nói Anh T7 là C đang bận làm hồ sơ cho khách hàng, giờ Anh T7 đi cùng bà D nhận tiền rồi chuyển vào tài khoản cho C, để C rút ra làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng. Anh T7 đồng ý nhận lời. Khoảng 10h00 cùng ngày, bà C1 mượn được của bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1962, trú tại 2/21 Xã Tắc, phường Thuận Hòa, thành phố H) 420.000.000 đồng đưa cho bà D, bà D nhận đủ số tiền 420.000.000 đồng rồi đưa cho Anh T7. Ngay sau đó Anh T7 đến Ngân hàng S chi nhánh Huế nộp vào tài khoản số 040001171307 của C 420.000.000 đồng.

Tiếp đó, khoảng 11h40’ cùng ngày, C điện gặp bà D thông báo đã nhận được 420.000.000 đồng, rồi nói dối bà D phải mượn thêm bà C1 280.000.000 đồng cho C, thì mới đủ 700.000.000 đồng làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng. Bà D tin tưởng C nên đồng ý. Khoảng 12h00 cùng ngày, bà D điện gặp bà C1 nói cho mượn thêm 280.000.000 đồng để đưa cho C đủ tiền đáo hạn cho khách hàng. Do không có tiền nên bà C1 mượn của Nguyễn Đình Quyết T11 (con trai bà C1) được số tiền 150.000.000 đồng và hẹn bà D đúng 13h30’ cùng ngày đến nhà gặp anh T11 để lấy tiền. Bà D liền báo cho chồng là Ông T biết bà C1 cho mượn thêm số tiền 150.000.000 đồng để đưa cho C và hẹn 13h30’ đến nhà gặp anh T11 để lấy tiền. Sau đó, Ông T đến gặp T11 lấy đủ 150.000.000 đồng về đưa lại cho bà D. Bà D điện báo cho C biết đã mượn thêm của bà C1 được 150.000.000 đồng, giờ về lấy tiền. Để bà D tin tưởng số tiền mượn của chị Cẩm sẽ được C sử dụng đúng mục đích nên C giả vờ nói mình đang bận làm hồ sơ đáo hạn cho khách gấp và C có mượn thêm của Anh T7 130.000.000 đồng, bây giờ C nhờ Anh T7 đến lấy 150.000.000 đồng về để C kịp làm hồ sơ đáo hạn. Bà D đồng ý. Cùng lúc đó, C điện thoại nhờ Anh T7 đến gặp bà D lấy số tiền 150.000.000 đồng đưa về Ngân hàng cho C kịp làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, Anh T7 đồng ý giúp. Khoảng 14h30’cùng ngày, Anh T7 gặp bà D nhận đủ 150.000.000 đồng về Ngân hàng đưa cho C. Sau khi chiếm đoạt 2 lần là 570.000.000 đồng, C không dùng để đáo hạn cho ai cả mà sử dụng tiêu xài hết 150.000.000 đồng, còn lại 420.000.000 đồng (đã chuyển vào tài khoản) được C chuyển khoản vào tài khoản của T2. Qua xác minh T2 đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, số dư tài khoản bằng không nên hiện nay cơ quan điều tra không thu hồi được tiền để trả lại cho người bị hại và liên quan.

Ngày 25/12/2016, bà C1 làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an (kèm theo 03 tờ giấy mượn tiền bản phô tô) có chữ ký của Ông T và bà D. Ngày 05/3/2016, Cơ quan điều tra ra thông báo yêu cầu bà C1 nộp bản gốc các giấy tờ vay mượn tiền để phục vụ công tác giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà C1 không giao nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định (BL 312- 322).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều

tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả cho bà Lê Thị Diệu C1 45.414.000 đồng. Ngoài ra, Ông T và bà D đã bồi thường cho bà C1 318.000.000 đồng. Ông T và bà D yêu cầu C phải trả lại tiền cho mình (BL 599, 560, 611).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của Ông T và bà D 03 lần là 840.000.000 đồng, Ông T và bà D đã nợ của bà Lê Thị Diệu C1 và anh Nguyễn Đình Quyết Thắng là 270.000.000 + 420.000.000 + 150.000.000 đồng = 840.000.000 đồng. C, Ông T và bà D đã bồi thường 2 lần là 318.000.000đồng + 45.414.000 đồng = 363.414.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 476.586.000 đồng. Bà C1 và anh Thắng yêu cầu phải bồi thường đầy đủ. Ông T và bà D chưa bồi thường. Ông T và bà D yêu cầu C phải bồi thường tiền cho mình.

Ngoài ra, bà C1 tự thỏa thuận giải quyết trả nợ cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 420.000.000 đã vay mượn, để đưa cho bà D rồi giao cho C chiếm đoạt. Bà H2 đồng ý không yêu cầu gì trong vụ án này.

Vụ 15: Khoảng 07h30’ ngày 18/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị D là 3 lô đất C đấu giá trúng tại Khu quy hoạch B, phường T, Huế (thực tế không có lô đất nào cả) chỉ mới đóng lệ phí 01 lô, giờ đến hạn nộp tiền đất để làm thủ tục cấp thẻ đỏ cho C, nên Ông T và bà D vay mượn cho C 1.000.000.000 đồng nộp tiền lô đất thứ nhất, để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kéo dài khoảng 3- 4 ngày. Sau đó, nếu có người mua đất giá cao hơn giá đấu trúng thì bán, còn nếu chưa bán được thì lấy thẻ đỏ vay thế chấp tại Ngân hàng trả lại tiền. Ông T và bà D tin tưởng C nói thật nên đồng ý giúp. Bà D điện thoại gặp bà Nguyễn Thị V1 (là người quen, sinh năm 1970, trú tại tổ 7, tỉnh Thừa Thiên Huế) để mượn tiền. Bà V1 không có tiền nên nói sẽ điện hỏi người quen rồi báo lại cho bà D biết. Sau đó, bà V1 điện thoại gặp bà Trần Thị Ánh H (sinh năm 1968, làm nghề kinh doanh Bia, trú tại đường QL 49, thôn Lại Thế, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế) đặt vấn đề có vợ chồng chú T làm Phó chi cục thuế H, còn thím D làm ở Tòa án tỉnh muốn vay tiền đưa cho C(đang làm ở Ngân hàng) nộp tiền đất. Bà H nói muốn vay tiền thì điện trực tiếp để thỏa thuận. Bà V1 liền nói lại cho bà D biết. Khoảng 08h30’ cùng ngày, bà D điện gặp chị H đề nghị cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng để đưa cho con trai nộp tiền mua đất tại Khu quy hoạch B (thuộc phường T, Huế) thời hạn vay tiền từ 3 đến 4 ngày, nếu quá thời gian đó mà chưa trả lại tiền vay thì C sẻ bán đất hoặc thế chấp thẻ đỏ vay Ngân hàng trả lại tiền. Do được bà V1 điện giới thiệu trước đó, nên bà H tin tưởng bà D vay tiền đưa cho C nộp tiền đất đã đồng ý và hẹn 14h00 cùng ngày gặp tại Ngân hàng B chi nhánh Huế(B) để lấy tiền. Bà D nói việc vay tiền của bà H cho Ông T biết và bảo Ông T điện thoại báo tin cho C đã vay được 1.000.000.000 đồng, lúc 14h00 cùng ngày sẽ đến Ngân hàng B gặp bà H để lấy tiền. C trả lời có hẹn khách hàng để làm hồ sơ đáo hạn gấp nên không đi cùng được, để nhờ Anh T7 đi cùng lấy tiền rồi nộp tiền đất giúp cho C. Sau đó, C điện báo cho Anh T7 biết là Ông T và bà D đã vay bà H giúp cho C 1.000.000.000 đồng, đúng 14h30’ Anh T7 đến gặp Ông T và bà D tại Ngân hàng B lấy 1.000.000.000 đồng, C sẽ trả cho Anh T7 800.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng Anh T7 đưa về cho C, Anh T7 đồng ý. Khoảng 14h00 cùng ngày, Ông T và bà D gặp bà H tại ngân hàng B và nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng, Ông T và bà D viết ký giấy vay mượn tiền với nội dung là

có vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả 4 ngày, mục đích vay để mua đất rồi đưa tờ giấy cho bà H cất giữ làm tin (trong số tiền 1.000.000.000 đồng này, bà H mượn của bà Nguyễn Thị Lành, sinh năm 1971, trú tại 9/42 Nguyễn Công Trứ, phường Phú Hội, Huế 800.000.000 đồng). Sau đó, bà D đưa cho anh Đặng Văn T7 1.000.000.000 đồng. Đến khoảng 15h45' cùng ngày, C gặp Anh T7 lấy 200.000.000 đồng, Anh T7 giữ 800.000.000 đồng của C để trừ nợ vay trước đó, số tiền 200.000.000 đồng C sử dụng trả nợ hết cho người khác (không xác định được). Vì vậy, hiện nay không thu hồi được 1.000.000.000 đồng này để trả lại cho bà H, và bà H cũng không có tiền để trả lại cho bà Lành 800.000.000 đồng.

Tiếp đó, Khoảng 07h30' ngày hôm sau (19/11/2016), C gặp Ông T bà D nói dối là 1.000.000.000 đồng vay của bà H được C đóng tiền đất vào chiều ngày 18/11/2016, nhưng lô đất được tính với giá đất Nhà nước là 1.300.000.000 đồng, như thế còn thiếu 300.000.000 đồng. Ông T và bà D vay mượn thêm của bà H 300.000.000 đồng để C nộp đủ tiền đất là 1.300.000.000 đồng, khoảng 15 ngày sau cấp thẻ đỏ. Nếu trong thời gian này, Ông T và bà D hỏi xem có người mua đất thì giới thiệu để C bán, nếu chưa bán được thì đợi có thẻ đỏ sẽ dùng thẻ đỏ này vay thế chấp Ngân hàng trả lại tiền cho họ. Ông T và bà D tin tưởng C nói thật nên đồng ý. Khoảng 08h30' cùng ngày, bà D điện gặp bà Trần Thị Ánh H nói cần vay thêm 300.000.000 đồng để đưa C nộp đủ tiền làm thủ tục ra giấy đăng ký quyền sử dụng 1 lô đất, có thẻ đỏ thì C thế chấp ngân hàng trả lại số tiền 1.300.000.000 đồng cho chị Hoa. Nghe vậy, bà H đồng ý hẹn 18h00 cùng ngày sẽ giao tiền. Khoảng 18h20' cùng ngày, bà D được bà H giao đủ 300.000.000 đồng rồi viết thêm vào tờ giấy mượn tiền ngày 18/11/2016, tổng cộng số tiền bà D vay là 1.300.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 22/11/2016. Tờ giấy được bà H cất giữ. Bà D về giao lại cho C nhưng C không dùng để trả tiền đấu giá đất như đã nói mà C trả nợ cho người khác hết (không xác định được người C trả tiền).

Đến ngày cam kết 22/11/2016, C không có tiền để trả cho bà H 1.300.000.000 đồng, nên C nói dối bà D là phải hơn 10 ngày nữa lô đất thứ nhất mới ra giấy (thẻ đỏ) cho C, có giấy thì thế chấp vay tiền trả lại 1.300.000.000 đồng cho bà H. Bà D liền điện gặp bà H thỏa thuận như C nói và được bà H đồng ý. Đến khoảng 17h00 ngày 24/11/2016, C rút từ tài khoản của mình số 84671049 (đăng ký tại Phòng giao dịch Ngân hàng A ở khu vực thành phố H), số tiền 750.000.000 đồng (nguồn tiền do C vay mượn của người khác không xác định được người cho mượn tiền), rồi đưa cho bà D 300.000.000 đồng trả cho bà chị Hoa và hẹn đến ngày 02/12/2016 trả thêm bà H số tiền 1.000.000.000 đồng (tổng cộng là 1.300.000.000 đồng). Bà D đã trực tiếp trả cho bà H 300.000.000 đồng và hẹn đến ngày 02/12/2016 trả thêm 1.000.000.000 đồng là hết nợ. Còn lại số tiền 400.000.000 đồng, C dùng trả nợ cho người khác hết (không xác định được người trả). Vì vậy, không thu hồi được 1.000.000.000 đồng để trả lại cho bà H.

Khoảng 07h00 ngày 01/12/2016, C tiếp tục có lời nói gian dối với Ông T và bà D là mượn cho C số tiền 300.000.000 đồng, để làm thủ tục lô đất thứ 3. Ông T và bà D hỏi hai thửa đất trước thủ tục thế nào tính toán trả lại tiền cho chị Hoa với bà T3. Để che dấu việc chiếm đoạt và tiếp tục chiếm đoạt thêm tiền, nên C nói dối là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cho biết: khoảng ngày 04 hoặc 5/12/2016 sẽ cấp trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó vay thế chấp cả

2 giấy để trả lại tiền cho bà H với bà T3, còn lô thứ 3 phải 10 đến15 ngày sau nộp tiền rồi mới có giấy chứng nhận, giờ vay thêm bà H 300.000.000 đồng để nộp làm thủ tục lô thứ 3, đến khi có giấy của 2 lô đất đó thì vay thế chấp tất cả 03 giấy với số tiền 3.070.000.000 đồng để trả cho các bà C1, Hoa và Tuyết. Nghe C nói có lý nên Ông T và bà D đồng ý vay mượn giúp. Sau đó, cả Ông T và bà D điện gặp bà Trần Thị Ánh H nói vay thêm số tiền 300.000.000 đồng để đưa cho C nộp tiền đất lô thứ 3, ngày 04 hoặc 05/12/2016 có thẻ đỏ của 2 lô đất thì C sẽ vay thế chấp Ngân hàng trả đủ 1.300.000.000 đồng. Vào ngày 24/11/2016, C có trả 300.000.000 đồng cho bà H đúng hẹn (do bà D đưa) nên bà H tin tưởng đồng ý cho vay tiếp và hẹn 16h30' cùng ngày gặp tại Ngân hàng S chi nhánh Huế để lấy tiền. Bà D điện báo cho C biết cùng đi lấy tiền. C giả vờ nói mình đang bận công chuyện sẽ nhờ Anh T7 đến lấy tiền giúp để đi nộp tiền đất cho C luôn. Tiếp đó, C điện thoại nói T7 đúng 16h30' đến gặp Ông T tại Ngân hàng S chi nhánh Huế lấy giúp 300.000.000 đồng rồi nộp vào tài khoản cho C, Anh T7 đồng ý. Khoảng 17h00 cùng ngày, Ông T gặp bà H nhận đủ 300.000.000 đồng, Ông T đưa lại cho Anh T7 rồi Anh T7 nộp 300.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 mở tại ngân hàng S chi nhánh Huế. Số tiền này C không nộp tiền đất gì cả. Đến khoảng 17h45' cùng ngày, C chuyển khoản "banking" từ tài khoản của C vào tài khoản của T2 số tiền 300.000.000 đồng. Hiện nay T2 bỏ đi khỏi địa phương chưa rõ địa chỉ, tài khoản không có số dư nên không thu hồi được số tiền 300.000.000 đồng để trả lại cho bà H (326 - 333).

Sau đó, bà H làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 05/3/2016, Cơ quan điều tra ra thông báo yêu cầu bà H nộp bản gốc các giấy tờ vay mượn tiền để phục vụ công tác giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà H không giao nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Trần Thị Ánh H 106.140.000 đồng. Ngoài ra, Ông T và bà D đã bồi thường cho bà H 78.000.000 đồng và yêu cầu C trả lại tiền cho mình (BL 599, 560, 612).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của Ông T và bà D 03 lần, tổng cộng là 1.600.000.000 đồng, Ông T và bà D nợ của bà Trần Thị Ánh H 3 lần là 1.600.000.000 đồng. C và Ông T, bà D đã bồi thường 03 lần là 300.000.000 đồng + 106.140.000 đồng + 78.000.000 đồng = 484.140.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 1.115.860.000 đồng. Bà H yêu cầu phải bồi thường đầy đủ, Ông T, Bà D chưa bồi thường. Ông T và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình (326-327).

Trong vụ án này, nguồn gốc số tiền bà H cho Ông T và bà D mượn có 800.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Lành (sinh năm 1971, trú tại 9/42 Nguyễn Công Trứ, phường Phú Hội, thành phố H) cho bà H mượn, rồi bà H đưa cho bà D và Ông T mượn lại. Đây là vụ việc dân sự riêng giữa bà H với bà Lành. Nguyễn Nhật C không trực tiếp lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Lành (BL 336-337).

Vụ 16: Khoảng 07h00 ngày 21/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối Ông T và bà D là mình đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng 1.000.000.000 đồng, nhưng khách hàng chỉ có 600.000.000 đồng, giờ mượn cho C 400.000.000 đồng, khoảng 5 ngày sau giải ngân xong sẽ trả lại tiền, Ông T bà D tin tưởng C nên đồng ý. Khoảng 08h00 cùng ngày, Ông T gặp bà Nguyễn Thị V1 (là người quen, sinh năm 1970, trú tại thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói mượn thêm cho C 400.000.000 đồng để C đáo hạn hồ sơ cho khách hàng. Do không có tiền nên bà V1 nói Ông T đi cùng đến gặp bà Nguyễn Thị N (là người quen, sinh năm 1974, trú tại tổ 8, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế) để hỏi mượn tiền. Bà V1 giới thiệu cho bà Nở biết là có chú T và thím D ở cùng địa phương, cần mượn 400.000.000 đồng để cho con là C làm ở Ngân hàng đáo hạn hồ sơ cho khách hàng, rồi 5 ngày sau trả lại tiền. Vì được bà V1 giới thiệu và biết rõ về gia đình Ông T, bà D nên Bà N tin tưởng đồng ý cho mượn. Bà N giao cho Ông T 400.000.000 đồng, Ông T viết và ký một tờ giấy mượn tiền đưa cho Bà N cất giữ làm bằng chứng. Sau khi mượn được tiền, Ông T điện báo cho C biết đã mượn bà Nở 400.000.000 đồng, hẹn 5 ngày sau phải trả lại tiền. C nói 5 ngày sau giải ngân sẽ trả lại tiền cho bà Nở, còn số tiền 400.000.000 đồng để đầu giờ chiều C lấy làm hồ sơ cho khách hàng. Đến khoảng 11h50’ cùng ngày, C gặp Ông T lấy 400.000.000 đồng rồi đến Phòng giao dịch của Ngân hàng A (tại đường H, thành phố H) nộp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Đào Thị Mỹ L số 224398249 (trong đó có 400.000.000 đồng chiếm đoạt của Bà N, còn 100.000.000 đồng C vay mượn của người khác không xác định được). Hiện nay số dư tài khoản của L bằng không. Vì vậy, không thu hồi được 400.000.000 đồng để trả lại cho Bà N (BL 338- 342).

Sau đó, Bà N làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 05/3/2016, Cơ quan điều tra ra thông báo yêu cầu Bà N nộp bản gốc các giấy tờ vay mượn tiền để phục vụ công tác giám định chữ viết và chữ ký, nhưng Bà N không giao nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại Huế, là giám đốc phòng giao dịch P, thuộc ngân hàng B chi nhánh P Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị Nở 33.756.000 đồng. Ngoài ra, Ông T và bà D đã bồi thường thêm cho Bà N 12.000.000 đồng và không yêu cầu C trả lại tiền cho mình (BL 599, 560, 613).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của Ông T là 400.000.000 đồng. Ông T đã nợ Bà N là 400.000.000 đồng, C và Ông T đã bồi thường 2 lần là 33.756.000 đồng + 12.000.000 đồng = 45.756.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 354.244.000 đồng. Bà N yêu cầu phải bồi thường đầy đủ, Ông T chưa bồi thường. Ông T yêu cầu C phải bồi thường tiền cho mình (BL 339).

Tổng cộng, Nguyễn Nhật C đã thực hiện 16 vụ lừa đảo, chiếm đoạt tổng số tiền là 14.180.000.000 đồng (trong đó C chiếm đoạt của Ông T và bà D là 6.090.000.000 đồng, chiếm đoạt của những người khác là 8.090.000.000 đồng). C và vợ chồng Ông T, bà D đã bồi thường được tổng cộng 5.852.048.833 đồng, còn lại chưa bồi thường 8.327.951.167 (Trong đó, Ông T và bà D phải bồi thường cho 05 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là 6.090.000.000 đồng, Ông T và

bà D đã bồi thường được 3.485.950.000 đồng, còn phải bồi thường là 2.604.050.000 đồng, C còn phải bồi thường cho những người bị hại là 5.723.151.167 đồng). Ngoài ra, Ông T và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình 6.090.000.000 đồng.

Số tiền 14.180.000.000 đồng chiếm đoạt được, C đã sử dụng như sau:

+ Chuyển vào tài khoản cho Lý Văn P2 số tiền 1.700.000.000 đồng, P2 đã chuyển lại cho C 600.000.000 đồng, còn lại 1.100.000.000 đồng trong tài khoản của P2 không thu hồi được. C chuyển tiếp 600.000.000 đồng này vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim Thuý và Quách Kim T. Số tiền này cũng không thu hồi được.

+ Chuyển cho Huỳnh Thị Kim T2 số tiền 4.005.000.000 đồng, T2 chuyển lại cho C là 1.700.000.000 đồng. Còn lại 2.305.000.000 đồng trong tài khoản của T2 không thu hồi được. Số tiền 1.700.000.000 đồng được C sử dụng để trả nợ cho chị Nguyễn Thị Minh T3 200.000.000 đồng, trả cho anh Đăng Văn T7 400.000.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Kiến T9 500.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng C sử dụng không xác định được.

+ Chuyển vào tài khoản cho Quách Kim T 270.000.000 đồng, T chuyển lại cho C 300.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng được C trả nợ cho anh Đặng Văn T7.

+ Chuyển vào tài khoản cho Đào Thị Mỹ L số tiền 400.000.000 đồng. hiện nay không thu hồi được.

+ Trả nợ vay cho chị Lê Thị Thuỷ T10 số tiền 3.100.000.000 đồng. Hiện nay không có căn cứ để thu hồi.

+ Trả nợ vay cho chị Nguyễn Thị Minh T3 số tiền 610.000.000 đồng. Hiện nay không có căn cứ để thu hồi.

+ Trả cho anh Võ Đại T5 là người bị hại số tiền 1.200.000.000 đồng.

+ Trả nợ vay cho anh Đặng Văn T7 số tiền 1.550.000.000 đồng. Hiện nay Anh T7 bỏ đi khỏi địa phương nên không có cơ sở để thu hồi.

+ Trả cho anh Nguyễn Đình D là người bị hại số tiền 100.000.000 đồng.

+ Trả tiền lãi vay cho chị Nguyễn Thị Phương Thi, là người bị hại số tiền 10.000.000 đồng.

+ Trả nợ và sử dụng tiêu xài cá nhân hết với số tiền 1.235.000.000 đồng.

Sau khi gây án, ngày 04/12/2016 Nguyễn Nhật C bỏ trốn khỏi địa phương. Đến tháng 2/2017 ra trình diện tại cơ quan điều tra công an tỉnh Thừa Thiên Huế.

Qúa trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ gồm :

1.Thu giữ các bản kê chi tiết giao dịch và giấy chuyển tiền mặt của các tài khoản số 040001171307, 060128872127, 060114530916, 060136246553 và 2243398249.

2.Thu giữ của anh Trương Văn M 01 tờ giấy có nội dung: *"*Tôi tên Nguyễn Nhật C….Trương Văn M…….TT Huế, ngày 31/10/2016".

3.Thu giữ của anh Võ Đại T5 gồm 01 tờ giấy 4 mặt có nội dung: "Giấy mượn tiền. Tôi tên là Nguyễn Nhật C….Võ Đại T5….".

4. Thu giữ của bà Võ Thị Mỹ L gồm 01 tờ giấy có nội dung: " Giấy mượn tiền. Tôi tên là Nguyễn Nhật C…..Võ Thị Mỹ L…….".

5.Thu giữ của ông Nguyễn Đình D gồm 03 tờ giấy có nội dung mượn tiền.

6.Thu giữ của chị Hoàng Thị Quỳnh U gồm 01 tờ giấy có nội dung: "Giấy vay tiền Hôm nay ngày 19 tháng 8 năm 2016….Nguyễn Nhật C…".

7.Thu giữ của bà Nguyễn Thị H2 gồm 03 tờ giấy có nội dung mượn tiền;

8.Thu giữ của chị Nguyễn Thị Mỹ L3 gồm 01 tờ giấy có nội dung: "Tôi tên là Nguyễn Nhật C…..Nguyễn Thị Mỹ L3……".

9.Thu giữ của chị Phạm Thị Thu H3 gồm 01 (một) tờ giấy **c**ó nội dung: "Giấy cho mượn tiền Bên A (bên cho mượn tiền)…….Bên B (Bên mượn tiền)……".

10. Thu giữ 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số CC 467864 mang tên Nguyễn Toàn P (sinh năm 1971, số chứng minh nhân dân 191226019) và bà Lê Thị P1 (sinh năm 1981, số chứng minh nhân dân 191442746) được Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế ký cấp ngày 11/10/2016, do anh Võ Đại T5 (sinh năm 1964, trú tại 15 Trần Phú, Phước Vĩnh, thành phố H) giao nộp.

(BL 489- 519, 549- 600, 614- 631, 718- 801, 802- 947, 948-966, 967- 876, 977-1100,1107-1171, 1172- 1211).

Các giấy tờ, tài liệu còn lại chuyển theo hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử và thi hành án.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã xác minh làm rõ tên các chủ tài khoản và nhân thân các đối tượng này như sau:

1. Tài khoản số 040001171307 và số 84671049 đăng ký chủ tài khoản là Nguyễn Nhật C (sinh năm 1990, trú tại phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Tài khoản số 040001171307 mở tại Phòng giao dịch P thuộc Ngân hàng S chi nhánh Thừa Thiên Huế. Tài khoản số 84671049 mở tại Ngân hàng A chi nhánh Huế.

2. Tài khoản số 060128872127 đăng ký chủ tài khoản tên là Lý Văn P2 (sinh năm 1988, trú tại tỉnh Sóc Trăng) mở tại Ngân hàng S (S) chi nhánh H, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại P2 không có mặt tại địa phương, không xác định được P2 sống và làm nghề gì ở đâu (1036 - 1043).

3. Tài khoản số 060114530916 đăng ký chủ tài khoản tên là Huỳnh Thị Kim T2 (sinh năm 1976, trú tại thành phố Hồ Chí Minh) mở tại Ngân hàng S chi nhánh T thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại T2 đã bán nhà đi đâu không xác định được địa chỉ và nghề nghiệp (BL 977 - 980).

4. Tài khoản số 060136246553 đăng ký chủ tài khoản tên là Quách Kim T (sinh năm 1988, trú tại tỉnh Cà Mau), mở tại Ngân hàng S chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại T không có mặt tại địa phương, không xác định được địa chỉ cụ thể và nghề nghiệp (BL 1045 - 1051).

5. Tài khoản số 2243398249 đăng ký chủ tài khoản tên là Đào Thị Mỹ L (sinh năm 1967, trú tại Bến Tre. Tạm trú tại: thành phố Hồ Chi Minh), mở tại Ngân hàng A chi nhánh C, thành phố Hồ Chí Minh. Qua làm việc, đối tượng L khai nhận vào khoảng cuối tháng 9/2016, có đối tượng tên C2 (không xác định được họ tên và địa chỉ thật, chỉ nghe C2 giới thiệu là cháu của bà Nguyệt ở Chợ Lò Gốm, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) nhờ L đăng ký mở tài khoản ATM tại ngân hàng, rồi cung cấp thẻ ATM cho C2 sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Hàng tháng C2 trả cho L số tiền là 1.500.000 đồng / 1 thẻ ATM. Ngày

03/10/2016, L đã đăng ký tài khoản số 2243398249 tại Ngân hàng A chi nhánh C, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó giao thẻ ATM số 2243398249 và mật khẩu thẻ cho C2. Đến đầu tháng 3/2017, C2 đã trả lại thẻ ATM số 2243398249 cho L. Do không có nhu cầu sử dụng nên L đến Ngân hàng ACB chi nhánh C đề nghị hủy thẻ, Ngân hàng đã cắt góc huỷ bỏ thẻ ATM số 2243398249. Bản thân L làm nghề bán vé số dạo, không có quan hệ với Nguyễn Nhật C và việc nhận chuyển tiền của C thì L hoàn toàn không biết. Ngoài ra, cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại khu vực Chợ Lò Gốm, Phường 11, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh không có đối tượng tên C2, cháu bà N như L khai báo(BL 1054 - 1106).

Cơ quan điều tra cũng tiến hành điều tra, xác minh đối tượng tên Phạm Anh Q, là người đã cung cấp cho C 04 tài khoản nêu trên như C khai báo. Nhưng tại Phường 10 và phường 12, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên là Phạm Anh Q (BL 1103 - 1106).

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, tại Cơ quan điều tra Nguyễn Nhật C còn khai nhận:

1. Ngày 21/11/2016 Nguyễn Nhật C nhờ Ông T bà D hỏi chị Nguyễn Thị Minh T3 (sinh năm 1962, trú tại thành phố H) để vay số tiền 1.500.000.000 đồng đưa cho C sử dụng, hiện C không có tiền để trả cho chị T3. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra, cơ quan điều tra đã triệu tập chị T3 nhiều lần để xác minh làm rõ, nhưng chị T3 không đến làm việc. Đến nhà xác minh thì gia đình không hợp tác. Cho đến nay chị T3 và gia đình không có đơn thư yêu cầu gì đối với C, Ông T và bà D nên không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự. Khi nào bà T3 có đơn khiếu nại, tố cáo thì Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

2. Trong năm 2016, Nguyễn Nhật C còn vay mượn của anh Đặng Văn T7 nhiều lần với tổng số tiền 10.060.000.000 đồng, C đã trả được 4.310.000.000 đồng, còn nợ số tiền 5.750.000.000 đồng. Trong số tiền C trả cho Anh T7 có một số tiền của những người bị hại nêu trên. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra làm rõ hành vi, Anh T7 đã bán nhà đi khỏi địa phương. Hiện nay, không xác định được địa chỉ Anh T7 đang sinh sống, nên chưa có căn cứ xác định C có hành vi chiếm đoạt số tiền của Anh T7 hay không. Vì vậy, khi nào Anh T7 có đơn khiếu nại, tố cáo thì cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

3. Trong năm 2016, Nguyễn Nhật C có vay mượn của chị Lê Thị Thủy T8 (sinh năm 1989, trú tại 47 Lý Thường Kiệt, phường Phú Nhuận, thành phố Huế) nhiều lần, với số tiền xác minh qua tài khoản ngân hàng là 3.100.000.000 đồng. C đã trả nợ đầy đủ tiền gốc và lãi vay cho chị Tiên là 3.100.000.000 đồng. Chị Tiên không có đơn thư gì tố cáo C nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Nhật C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Điểm a, Khoản 4, Điều 139; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo: Nguyễn Nhật C 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam 22/03/2017.

Buộc Ông T, bà D có trách nhiệm phải trả 2.536.050.000 đồng cho những người sau;

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị V1: 654.360.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Lê Thị Diệu C1: 433.586.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Trần Thị Ánh H: 1.115.860.000 đồng;
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị N: 332.244.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/7/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh H kháng cáo một phần Bản án Hình sự sơ thẩm số 26/2018/HS-ST ngày 05/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xen xét vai trò đồng phạm của Ông T, bà D với bị cáo C trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, kiểm sát viên trình bày quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Trần Thi Ánh Hoa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào lời khai của các bên có liên quan đến nội dung kháng cáo và tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định như sau: Trong vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" này, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị D (cha, mẹ bị cáo Nguyễn Nhật C) đã trực tiếp vay mượn tiền của 05 người, với số tiền 6.090.000.000 đồng; trong đó có bà Trần Thị Ánh H và bị C chiếm đoạt. Xét thấy việc vay mượn tiền của Ông T, bà D đối với những người khác rồi đưa cho C là do tin tưởng C công tác tại Ngân hàng, đã từng vay mượn tiền để mua bán đất đai và đáo hạn ngân hàng trước đó; Ông T, bà D không có bàn bạc với C vay mượn tiền để chiếm đoạt và cũng không hưởng lợi gì trên số tiền vay mượn mà C đã chiếm đoạt. Mặt khác, khi vay mượn tiền, Ông T, bà D cũng đã nói đúng thông tin do C cung cấp để vay mượn; đồng thời Ông T, bà D cũng là bị hại trong vụ án này, nên các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xã định không có dấu hiệu đồng phạm và không truy cứu trách nhiệm hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ánh H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Trần Thị Ánh H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh H.

Áp dụng các Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; buộc ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị D trả cho bà Trần Thị Ánh H số tiền 1.115.860.000 đồng.

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bà Trần Thị Ánh H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2018/HSST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào

Nơi nhận:
- *TANDTC;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- *VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- *Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- *Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- *Trại tạm giam CA tỉnh T.T. Huế (bị cáo);*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án; Lưu trữ, Phòng HCTP.*